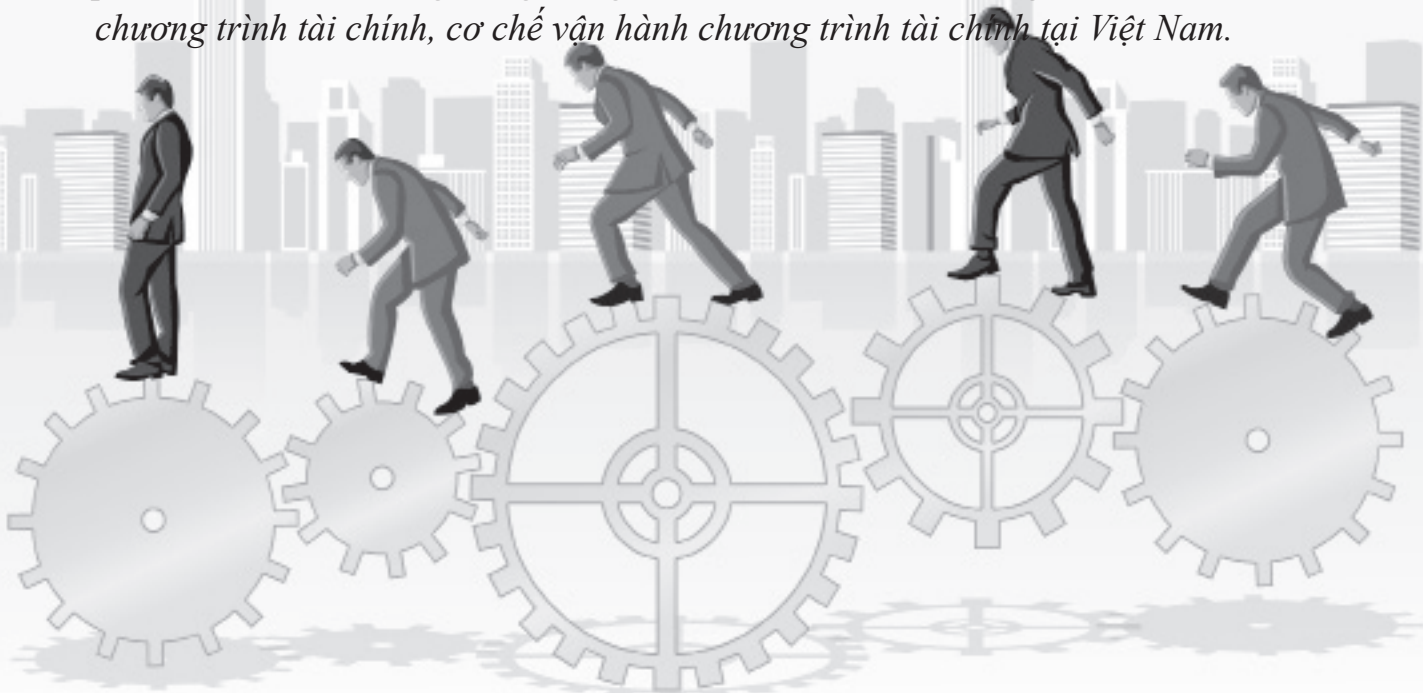


Khuôn khổ chương trình tài chính - công cụ đặc lực cho lập kế hoạch vĩ mô tại Việt Nam

BÙI QUỐC DŨNG - HOÀNG VIỆT PHƯƠNG

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Việc phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa chính sách tài khóa (CSTK) và chính sách tiền tệ (CSTT) có vai trò quan trọng mang tính quyết định nhằm đạt được mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế một cách bền vững trong trung và dài hạn. Tuy nhiên, điều này sẽ khó có thể thực hiện một cách hiệu quả nếu không có một khuôn khổ chính sách được thiết kế dựa trên kết quả phân tích định lượng các mối quan hệ khăng khít giữa các khu vực kinh tế trong nước gồm kinh tế thực, tài khóa, tiền tệ và quan hệ giữa kinh tế trong nước và kinh tế quốc tế, thể hiện tại bảng cân cán thanh toán quốc tế (CCTTQT) của các quốc gia. Những khó khăn của diễn biến kinh tế vĩ mô khiến cho việc xây dựng kế hoạch ngân sách của Việt Nam chưa sát với thực tế, thâm hụt ngân sách trong năm 2013 được điều chỉnh lên mức 5,3% GDP thay vì kế hoạch 4,8% GDP như ban đầu, gây ra khó khăn nhất định cho CSTT trong việc điều hòa cung ứng tiền nhằm đạt được mục tiêu kiểm soát lạm phát và ổn định thanh khoản hệ thống ngân hàng. Những hạn chế nêu trên có thể được nhìn nhận và xử lý kịp thời nếu như có một khung chương trình được xây dựng để nhận diện và xây dựng, phối hợp các kế hoạch vĩ mô hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát một cách bền vững trong trung và dài hạn. Bài viết nhằm giới thiệu khuôn khổ chương trình tài chính, cơ chế vận hành chương trình tài chính tại Việt Nam.





1. Chương trình tài chính là gì?

Theo định nghĩa của IMF, “chương trình tài chính (financial programming) hay còn gọi là lập trình tài chính hoặc chương trình điều chỉnh là một tập hợp nhất quán và toàn diện các biện pháp chính sách nhằm đạt được các mục tiêu vĩ mô theo kế hoạch nhất định”. Một chương trình tài chính (CTTC) được xây dựng từ một kịch bản cơ sở trong một khung thời gian nhất định trong tương lai, sử dụng một khuôn khổ kế toán và các mối quan hệ hành vi chủ chốt nhằm nhận diện các mục tiêu và công cụ chính sách phù hợp với nguồn lực sẵn có của nền kinh tế.

Như vậy theo định nghĩa, CTTC giúp cho việc đạt được các mục tiêu vĩ mô. Mục tiêu đó bao gồm tập hợp các mục tiêu trong ngắn hạn và trung hạn. Trong đó, các mục tiêu chính sách kinh tế trong ngắn hạn gồm: (i) Xây dựng các

điều kiện để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cao hơn; (ii) giảm tỷ lệ lạm phát và; (iii) cải thiện cán cân thanh toán. Các mục tiêu này tương ứng với các mục tiêu kinh tế trong trung hạn bao gồm: (i) đạt được và duy trì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế ở mức cao; (ii) đạt được và duy trì tỷ lệ lạm phát thấp và; (iii) đạt được và duy trì trạng thái cán cân thanh toán bền vững. Các mục tiêu kinh tế ngắn hạn và trung hạn này gắn kết chặt chẽ với nhau. Vì vậy, CTTC sẽ thiết lập một cơ chế làm việc một cách nhất quán và toàn diện với tất cả bốn khu vực của nền kinh tế bao gồm: Khu vực thực, khu vực đối ngoại, khu vực chính phủ và khu vực tiền tệ trong một khuôn khổ kế toán vĩ mô thống nhất. Thông qua đó, nhà điều hành có thể định hướng các chính sách cụ thể phù hợp với từng thời kỳ, giúp cho việc phối hợp chính sách được nhịp nhàng và hiệu quả.

Bảng 1. Tóm tắt hệ thống các tài khoản kinh tế vĩ mô

Tài khoản quốc gia	Chỉ số giá nhập khẩu	Thu nhập đầu tư
GDP theo ngành kinh tế	Chỉ số giá xuất khẩu	Thu viện trợ
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tài khoản cán cân thanh toán quốc tế	Thu về vốn và tài chính
Công nghiệp và xây dựng	Cán cân vãng lai	Tổng chi và vay ròng
Dịch vụ	Cán cân vãng lai	Chi vãng lai
GDP theo sử dụng của nền kinh tế	Hàng hóa và dịch vụ	Chi trả lương cho người lao động
Tích lũy tài sản (đầu tư)	Hàng hóa	Chi tiêu dùng trung gian
Tích lũy tài sản cố định	Dịch vụ	Chi trả lãi
Thay đổi hàng tồn kho	Thu nhập	Chi trợ cấp
Chỉ tiêu cuối cùng	Lương của người lao động	Chi viện trợ
Chỉ tiêu cuối cùng của chính phủ	Thu nhập đầu tư	Chi về vốn và tài chính
Chỉ tiêu cuối cùng của hộ gia đình và tổ chức phi lợi nhuận	Chuyển giao vãng lai	Cán đối ngân sách
Cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ	Cán cân vốn và tài chính	Tài trợ
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	Cán cân vốn	Tài trợ trong nước
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	Chuyển giao vốn	Tài trợ nước ngoài
GDP theo thu nhập của nền kinh tế	Mua bán tài sản phi sản xuất, phi tài chính	Tài khoản tiền tệ
Tổng thặng dư hoạt động	Cán cân tài chính	Tài sản
Lương của người lao động	Đầu tư trực tiếp	Tài sản có nước ngoài (ròng)
Thu nhập hỗn hợp	Đầu tư gián tiếp	Tài sản có nước ngoài
Thuế sản xuất và nhập khẩu	Đầu tư khác	Tài sản nợ nước ngoài
Thu nhập từ tài sản vốn	Tài sản dự trữ	Tài sản có trong nước (ròng)
Tổng thu nhập quốc gia (GNI)	Cho vay khác	Tín dụng trong nước (ròng)
Tổng thu nhập quốc gia khả dụng (GNDI)	Tài khoản tài chính chính phủ	Cho vay chính phủ (ròng)
Tiết kiệm quốc gia	Tổng thu và viện trợ	Cho vay nền kinh tế
Vay quốc gia ròng	Thu vãng lai	Khoản khác (ròng)
Giá cả	Thu từ thuế, phí	Nợ
Chỉ số giảm phát GDP	Thu từ thuế, phí đánh vào tài sản	Tổng phương tiện thanh toán
Chỉ số giá tiêu dùng	Thu từ thuế, phí đánh vào sản xuất và nhập khẩu	Tiền trong lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng
	Thu từ bán hàng hóa và dịch vụ vãng lai	Tổng tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá



2. Cơ chế vận hành của chương trình tài chính

CTTC được xây dựng dựa trên 4 tài khoản vĩ mô quan trọng nhất của nền kinh tế, đó là tài khoản quốc gia, tài khoản chính phủ, tài khoản tiền tệ và tài khoản CCTTQT đại diện cho 4 khu vực của nền kinh tế. Các tài khoản này liên kết chặt chẽ và có tác động qua lại một cách trực tiếp và gián tiếp đến nhau, phản ánh các mối quan hệ giữa các khu vực kinh tế khác nhau. Một hoạt động kinh tế phát sinh sẽ được phản ánh vào 1 trong 4 tài khoản vĩ mô của nền kinh tế và sự thay đổi của tài khoản này sẽ dẫn đến sự biến đổi của tài khoản kia và hoạt động kinh tế này tiếp tục được ghi nhận vào các tài khoản tiếp theo. Ví dụ như: Chính phủ tăng chi trả lương cho người lao động sẽ ngay lập tức được ghi nhận vào tài khoản chính phủ, nhưng hoạt động này làm tăng thu nhập của người lao động nên tiếp tục được ghi nhận vào tài khoản quốc gia. Mặt khác, việc tăng chi tiêu chính phủ có thể phải được bù đắp bằng vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài, và như vậy sẽ tiếp tục được ghi nhận trên tài khoản CCTTQT, thậm chí được ghi nhận cả trên tài khoản tiền tệ nếu như hệ thống ngân hàng tài trợ cho hoạt động chi tiêu này của chính phủ.

Với cơ chế vận hành như vậy thì 4 tài khoản vĩ mô được coi là “linh hồn” của một CTTC. Cấu trúc tóm tắt của 4 tài khoản được trình bày tại Bảng 1.

Với cấu trúc của 4 tài khoản trình bày như trên, dựa trên các mối quan hệ kinh tế, có thể nhận ra rất nhiều liên kết giữa các hạng mục trong cùng một tài khoản và giữa các hạng mục của các tài khoản khác nhau. Một khuôn khổ CTTC tốt phải bao hàm được tất cả các liên kết này trong một khối thống nhất thì mới phản ánh được đầy đủ và toàn diện các mối quan hệ của nền kinh tế thực. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả nêu ra một vài liên kết mang tính minh họa của khuôn khổ CTTC như sau:

Liên kết 1: Liên kết giữa tài khoản quốc gia và tài khoản cán cân thanh toán

$$GNDI = Y + Y_f + Tr_f = C + I + X_{gs} - M_{gs} + Y_f + Tr_f = C + I + CAB = A + CAB$$

Trong đó: GNDI: Tổng thu nhập quốc gia khả

dụng; Y_f : Thu nhập ròng từ nước ngoài; Tr_f : Chuyển giao ròng từ nước ngoài; C: Tiêu dùng cuối cùng; X_{gs} : Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; M_{gs} : Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ; I: Đầu tư; A: Hấp thụ = Tiêu dùng cuối cùng + đầu tư (C+I); CAB: Cán cân vãng lai

Liên kết 2: Liên kết giữa tài khoản quốc gia, tài khoản chính phủ và tài khoản cán cân thanh toán quốc tế

$$GDP = C_h + C_g + I + TB$$

Trong đó: GDP là tổng sản phẩm quốc nội; C_h là chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; C_g là chi tiêu dùng cuối cùng của chính phủ; I là đầu tư; TB là cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ.

Liên kết 3: Liên kết giữa tài khoản quốc gia và tài khoản tiền tệ

$$GDP_{nominal} = M2 * V$$

Trong đó: GDP là tổng sản phẩm quốc nội theo giá hiện hành; M2 là tổng phương tiện thanh toán; V là vòng quay tiền tệ.

Liên kết 4: Liên kết giữa tài khoản chính phủ và tài khoản CCTTQT

Thu viện trợ = chuyển tiền một chiều của khu vực chính phủ

Trong đó: Thu viện trợ thuộc tài khoản chính phủ; chuyển tiền một chiều của khu vực chính phủ thuộc tài khoản CCTTQT.

Liên kết 5: Liên kết giữa tài khoản CCTTQT và tài khoản tiền tệ

Thay đổi dự trữ ngoại hối = Tài sản có nước ngoài của NHTW – tiền gửi ngoại tệ của kho bạc tại NHTW – giá trị hợp đồng SWAP trong kỳ

Trong đó: Thay đổi dự trữ ngoại hối thuộc tài khoản CCTTQT; tài sản có nước ngoài của NHTW, tiền gửi ngoại tệ của kho bạc tại NHTW và giá trị hợp đồng SWAP trong kỳ thuộc tài khoản tiền tệ.

3. Phương pháp dự báo và lập kế hoạch vĩ mô trong khuôn khổ chương trình tài chính

Sự liên kết mật thiết và nhất quán trên cơ sở các mối quan hệ kinh tế giữa các cấu phần của 4 tài khoản vĩ mô giúp việc dự báo và lập kế hoạch tổng thể toàn bộ nền kinh tế được chính xác, toàn diện và hiệu quả hơn. Việc dự báo và lập kế hoạch trong khuôn khổ CTTC được thực



hiện theo phương pháp khoa học nhưng vẫn đảm bảo lồng ghép được những cảm nhận chủ quan của nhà điều hành, gồm 4 phương pháp theo thứ tự ưu tiên sử dụng từ cao nhất đến thấp nhất như sau:

(i) *Sử dụng thông tin sẵn có (prior information)*: Chỉ tiêu cần dự báo của một tài khoản có thông tin dự báo hoặc kế hoạch từ một nguồn đáng tin cậy thì sử dụng thông tin sẵn có để dự báo.

(ii) *Liên kết tài khoản (link)*: Các chỉ tiêu khác nhau trên các tài khoản khác nhau nhưng có bản chất kinh tế giống nhau thì chỉ cần dự báo một chỉ tiêu trên một tài khoản và liên kết đến các chỉ tiêu còn lại của các tài khoản khác.

(iii) *Đại diện (proxy)*: Chỉ tiêu cần dự báo của một tài khoản có quan hệ theo một tỷ lệ xác định với chỉ tiêu khác mà chỉ tiêu này có thể dự báo được thì sử dụng kết quả của chỉ tiêu này để ước tính ra chỉ tiêu cần dự báo.

(iv) *Phương pháp kỹ thuật (mechanical methods)*: Khi không thể dự báo được bằng các phương pháp nêu trên thì sử dụng các hàm toán học hoặc các phương pháp ước lượng thống kê để dự báo.

Trên cơ sở kết quả dự báo cơ sở của các hạng mục của 4 tài khoản, cơ quan hoạch định chính sách có thể tiến hành lập kế hoạch vĩ mô cho nền kinh tế nói chung và cho từng khu vực nói riêng trong từng giai đoạn nhất định một cách hợp lý và tối ưu nhất có thể.

4. Ứng dụng của khuôn khổ chương trình tài chính trong công tác phân tích, dự báo và lập kế hoạch vĩ mô

(i) *Về phân tích vĩ mô*: Người làm chính sách có thể căn cứ vào các quan hệ kinh tế trong 4 khu vực để nhận diện ra những quan hệ mang tính quyết định và tác động của nó đến nền kinh tế khi có biến cố xảy ra để từ đó có giải pháp điều chỉnh phù hợp. CTTC cũng xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu kinh tế của tất cả các khu vực gồm khu vực kinh tế thực, tài khóa, tiền tệ và CCTTQT trong một khuôn khổ thống nhất, từ đó giúp cho việc phân tích các vấn đề kinh tế trở nên sâu sắc và toàn diện hơn. Hơn nữa, CTTC cũng giúp nhận diện những sai sót, méo mó trong dữ liệu thống kê để có hướng khắc

phục trong công tác thống kê của các bộ, ngành.

(ii) *Về dự báo và lập kế hoạch kinh tế*: Việc dự báo và lập kế hoạch trong khuôn khổ CTTC mang tính khoa học và có thể điều chỉnh theo ý kiến của chuyên gia. Điều này giúp cho kết quả dự báo có độ chính xác cao, phương pháp lập kế hoạch cho nền kinh tế khoa học hơn và mức độ giải thích tốt hơn vì có thể điều chỉnh ngay lập tức kết quả dự báo và kế hoạch này trước những biến động bất thường của kinh tế trong nước và nước ngoài. Vì vậy, phương pháp dự báo và lập kế hoạch theo khuôn khổ lập trình tài chính có những ưu điểm vượt trội hơn so với các phương pháp dự báo đơn thuần mang tính kỹ thuật. Kết quả là các kế hoạch vĩ mô được đặt ra sẽ có tính nhất quán và khả thi cao, tránh đặt ra những kế hoạch vượt quá khả năng của nền kinh tế.

(iii) *Phối hợp thực hiện chính sách*: Như trình bày ở trên, việc phối hợp CSTK, CSTT và các chính sách khác tại Việt Nam vẫn tồn tại sự thiếu nhất quán và nhịp nhàng ở một mức độ nhất định. Việc áp dụng khuôn khổ CTTC sẽ giúp cho các cơ quan quản lý như Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Bộ Kế hoạch và đầu tư,...thống nhất được phương thức điều hành đối với các chính sách khác nhau nhưng vẫn đảm bảo được sự “ăn khớp” và hỗ trợ tốt cho nhau để cùng hướng tới một mục tiêu tối thượng là tăng trưởng kinh tế cao, bền vững và lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý.

5. Chương trình tài chính tại Việt Nam

CTTC hiện đang được nghiên cứu, ứng dụng tại NHNN dưới sự hỗ trợ của chuyên gia dự án SECO- Thụy Sĩ, bước đầu đã triển khai được những công việc quan trọng như cập nhật dữ liệu theo năm cho các chỉ tiêu của 4 tài khoản vĩ mô; xây dựng các liên kết trong nội bộ các tài khoản này; kiểm tra tính nhất quán của các chuỗi dữ liệu; chiết suất các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế; tiến hành dự báo cơ sở giai đoạn 2013- 2014 cho hầu hết các hạng mục của cả 4 tài khoản vĩ mô và đã thu được những kết quả nhất định phục vụ cho công tác điều hành CSTT của NHNN. Trong quá trình xây dựng CTTC, nhóm nghiên cứu nhận thấy một số đặc điểm nổi bật liên quan tới kết cấu hệ thống tài



khoản vĩ mô và hệ thống số liệu của Việt Nam như sau:

5.1. Về kết cấu hệ thống tài khoản vĩ mô của Việt Nam

Thứ nhất, tài khoản chính phủ của Việt Nam có nhiều điểm khác biệt với tài khoản chính phủ theo tiêu chuẩn của CTTC. Do vậy, cần phải tiến hành điều chỉnh các hạng mục của tài khoản chính phủ theo tiêu chuẩn Việt Nam về tài khoản chính phủ theo tiêu chuẩn của CTTC thì mới có thể liên kết chính xác với các tài khoản vĩ mô khác.

- Tài khoản chính phủ bao gồm cả các hạng mục thu, chi ngoài cân đối ngân sách nhà nước (NSNN) trong khi theo tiêu chuẩn của CTTC, tất cả các hạng mục này phải được hạch toán vào thu, chi trong cân đối NSNN. Do đó, phải tiến hành bóc tách các khoản thu, chi ngoài bảng cân đối NSNN để đưa vào nội bảng theo tiêu chuẩn của CTTC.

- Tổng thu và viện trợ theo hạch toán của Bộ Tài chính bằng tổng của: (i) Thu từ thuế; (ii) thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế; (iii) thu về vốn; (iv) thu viện trợ; (v) thu kết chuyển năm trước. Trong khi tổng thu và viện trợ theo tiêu chuẩn của CTTC gồm: (i) Thu từ thuế, phí; (ii) thu từ bán hàng hóa và dịch vụ vãng lai; (iii) thu nhập đầu tư; (iv) thu viện trợ; (v) thu từ vốn. Do vậy, phải tiến hành bóc tách để chuyển đổi các khoản thu cân đối NSNN của Việt Nam theo các hạng mục quy chuẩn của CTTC.

Như vậy, khác biệt giữa thu ngân sách theo hạch toán NSNN của Việt Nam và thu ngân sách theo tiêu chuẩn của CTTC là: Tổng thu và viện trợ theo hạch toán theo NSNN của Việt Nam bao gồm cả các khoản thu từ huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của luật NSNN nhưng không bao gồm các khoản thu từ bán hàng hóa và dịch vụ vãng lai (ngoại bảng), trong khi tổng thu và viện trợ theo tiêu chuẩn của CTTC bao gồm các khoản thu từ bán hàng hóa và dịch vụ vãng lai nhưng không bao gồm khoản thu từ huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của luật NSNN.

- Tổng chi NSNN theo hạch toán của Việt Nam bao gồm: (i) Chi đầu tư phát triển; (ii) chi thường xuyên; (iii) chi chuyển nguồn; (iv) dự phòng; và

(v) chi trả nợ gốc. Trong khi, tổng chi theo tiêu chuẩn của CTTC bao gồm: (i) Chi trả lương cho người lao động; (ii) tiêu dùng trung gian; (iii) chi trả lãi; (iv) trợ cấp; (v) chi viện trợ; và (vi) chi về vốn. Như vậy, sự khác biệt giữa hai phương pháp hạch toán là chi cân đối NSNN theo tiêu chuẩn Việt Nam hạch toán cả các khoản chi kết chuyển năm sau, chi trả nợ gốc trong khi chi NSNN theo tiêu chuẩn CTTC lại không bao gồm các khoản chi trả nợ gốc, bổ sung quỹ dự trữ tài chính và chi kết chuyển nhưng lại bao gồm các khoản chi ngoài ngân sách.

Mặt khác, một sự khác biệt rõ rệt giữa hai phương pháp hạch toán NSNN của Việt Nam và CTTC là chi NSNN của Việt Nam được hạch toán theo hoạt động quản lý, trong khi chi NSNN theo tiêu chuẩn CTTC lại hạch toán theo mục đích kinh tế. Tuy nhiên, việc bóc tách các hạng mục theo mục đích kinh tế của NSNN Việt Nam là vô cùng khó khăn. Ví dụ, chi thường xuyên trong cân đối NSNN của Việt Nam hạch toán lẫn cả chi trả lương cho người lao động và chi tiêu dùng trung gian và không có cơ sở rõ ràng để bóc tách chính xác được hai hạng mục này từ chi thường xuyên. Do vậy, phải sử dụng phương pháp ước tính để có thể điều chỉnh được tổng chi NSNN hạch toán theo tiêu chuẩn Việt Nam về tổng chi NSNN hạch toán theo tiêu chuẩn của CTTC.

- Với việc hạch toán tổng thu, tổng chi có những điểm khác nhau như trình bày ở trên thì thâm hụt ngân sách hạch toán theo tiêu chuẩn của Việt Nam cũng khác thâm hụt ngân sách hạch toán theo tiêu chuẩn của CTTC.

Thứ hai, tài khoản quốc gia được xây dựng theo chuẩn hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) của Liên Hiệp Quốc nên cũng khá tương đồng với phương pháp hạch toán của CTTC, nhưng số liệu GDP theo phương pháp thu nhập của nền kinh tế không được Tổng Cục thống kê công bố cập nhật chi tiết đến các hạng mục thu nhập phân phối lần đầu và thu nhập phân phối lại nên không thể xây dựng được chi tiết các liên kết giữa cấu phần thu nhập của tài khoản quốc gia với các tài khoản vĩ mô khác.

Thứ ba, hệ thống tài khoản CCTTQT và tài



khoản tiền tệ được hạch toán theo chuẩn mực quốc tế nên về cơ bản không gây ra khó khăn gì cho việc xây dựng CTTC và cũng hỗ trợ khá tốt cho việc liên kết và bóc tách một số hạng mục của tài khoản chính phủ và tài khoản quốc gia.

5.2. Về hệ thống số liệu của các tài khoản trong CTTC

(i) Về nguyên tắc, các hạng mục có cùng bản chất kinh tế và phương pháp thống kê mặc dù hạch toán ở các tài khoản vĩ mô khác nhau nhưng phải có giá trị bằng nhau thì mới đảm bảo tính thống nhất của hệ thống số liệu và đảm bảo nguyên tắc nhất quán của khuôn khổ CTTC. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng CTTC, liên kết các hạng mục của các tài khoản, một số chuỗi số liệu của Việt Nam không đảm bảo tính thống nhất nêu trên. Một số ví dụ minh họa được thể hiện trong Bảng 2.

Sự khác nhau về giá trị của các hạng mục có bản chất tương tự nhau của các tài khoản như trên có thể do các nguyên nhân sau: (i) Các hạng mục của bảng CCTTQT trong lập trình tài chính phải được quy đổi từ giá trị USD sang giá trị VND, điều này có thể dẫn đến những chênh lệch nhỏ với hạng mục của các tài khoản khác (ví dụ như hạng mục xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ); (ii) sai sót do tính trùng hoặc bỏ sót trong quá trình thống kê số liệu của các cơ quan thống kê liên quan; (iii) việc sử dụng các định nghĩa không thống nhất giữa các cơ quan thống kê của

các bộ, ngành đối với cùng một chỉ tiêu cũng dẫn đến những sai lệch nhất định.

(ii) Như trình bày ở trên, tài khoản chính phủ theo tiêu chuẩn của Việt Nam phải được bóc tách và điều chỉnh cho phù hợp tiêu chuẩn hạch toán của CTTC. Tuy nhiên, nhiều hạng mục không thể bóc tách rõ ràng nên phải sử dụng phương pháp ước tính dẫn đến những sai lệch nhất định, đôi khi số liệu không phản ánh đúng bản chất kinh tế của hạng mục được bóc tách. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho việc liên kết tài khoản, phân tích và dự báo các hạng mục trong khuôn khổ CTTC.

6. Một số đề xuất

Phân tích trên cho thấy những ưu điểm nổi trội của công cụ CTTC so với các công cụ kỹ thuật khác trong phân tích, dự báo và lập kế hoạch vĩ mô cũng như những khó khăn nhất định trong quá trình ứng dụng và xây dựng CTTC tại NHNN. Để sử dụng CTTC vào việc xây dựng, phối hợp các kế hoạch vĩ mô hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát một cách bền vững trong trung và dài hạn, chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất đối với các cơ quan hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô tại Việt Nam như sau:

Một là, thành lập các bộ phận nghiên cứu sâu về khuôn khổ CTTC tại các cơ quan hoạch định chính sách, đặc biệt là tại các bộ phận phân tích, thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và NHNN, đồng thời tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp công tác giữa các bộ phận này để có được thông tin toàn diện hơn, hạn chế tình trạng thiếu nhất quán giữa các hạng mục của các tài khoản vĩ mô, từ đó đưa ra những kết quả dự báo sát thực hơn và xây dựng kế hoạch vĩ mô có tính khả thi và hiệu quả hơn.

Hai là, sử dụng CTTC như là một trong những công cụ kỹ thuật tham khảo quan trọng cho việc hoạch định và ban hành các chính sách vĩ mô của từng cơ quan, đồng thời là căn cứ định lượng để điều tiết và phối hợp giữa các chính

xem tiếp trang 125

Bảng 2. Một số hạng mục không nhất quán giữa các tài khoản

	Chỉ tiêu so sánh	2011	2012
1	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (thể hiện tại tài khoản CCTTQT)	2.184,713	2.592,111
	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (thể hiện tại tài khoản quốc gia)	2.206,971	2.597,264
2	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (thể hiện tại tài khoản CCTTQT)	2.259,557	2.446,738
	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (thể hiện tại tài khoản quốc gia)	2.321,858	2.483,567
3	Tiết kiệm quốc gia (tính toán dự theo tài khoản CCTTQT)	835,880	1074,122
	Tiết kiệm quốc gia (tài khoản từ tài khoản quốc gia)	854,873	1004,385

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013)



2002, "Korean SMEs in the wake of the financial crisis: Strategies, constraints, and performance in a global economy".

2. globaledege.msu.edu/countries/taiwan/economy
3. www.prokerala.com/news/articles/a16152.html/
4. Ministry of Economic Affairs- Taiwan.
5. Moon-Soo Kang, 2011, "Bank loans to micro-enterprises, small and medium-sized enterprises and poor households in The Republic of Korea".
6. Nguyễn Thế Bình, 2013, "Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 12 (22)- Tháng 09-10/2013.
7. OECD, 2013, "The Impact of the Global Crisis on SME and Entrepreneurship Financing and Policy Responses".

tiếp theo trang 79

sách do các cơ quan khác nhau thực thi, đặc biệt là CSTK và CSTT.

Ba là, sử dụng CTTC để kiểm tra tính chính xác của số liệu giữa các bộ ngành để từ đó hiệu chỉnh cho thống nhất. Ưu điểm của CTTC là xây dựng một khuôn khổ thống nhất các tài khoản vĩ mô dựa trên các mối quan hệ về bản chất kinh tế và sự dịch chuyển của dòng vốn. Vì vậy, khi phát sinh một quan hệ không nhất quán trong CTTC chứng tỏ số liệu đã không được thống kê chính xác hoặc có sự không nhất quán về định nghĩa và phạm vi thống kê số liệu của các bộ, ngành.

Bốn là, sử dụng lập trình tài chính như một công cụ để phân tích sự vận động và phát triển của nền kinh tế, nhận diện sự dịch chuyển của dòng vốn cũng như phân bổ nguồn lực kinh tế giữa các khu vực của nền kinh tế, phát hiện những rủi ro mang tính hệ thống và khả năng lan truyền của các rủi ro này để có chính sách điều tiết phù hợp, đảm bảo thực hiện thành công những mục tiêu vĩ mô về tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thu- chi ngân sách hay cung ứng tiền cho nền kinh tế. ■

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo số 1612/BC-UBTCNH13 ngày 22/10/2013 của Ủy ban Tài chính- Ngân sách Quốc hội về thẩm tra phương án phát hành bổ sung và sử dụng vốn trái phiếu

chính phủ giai đoạn 2014- 2016.

2. Báo cáo số 480/BC-CP ngày 18/11/2013 của Chính phủ trình Quốc hội về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản.
3. Bộ Tài chính (2013), *Quyết toán ngân sách nhà nước các năm 2010-2013*.
4. Bộ Tài chính (2013), *Dự toán ngân sách nhà nước năm 2014*.
5. *Quy chế phối hợp công tác và trao đổi thông tin giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, ký kết ngày 29/2/2012.
6. *Internet Monetary Fund (2009), Financial Programming and Policies, study guide: Tools for Economists, module 1, 2, 3, 4, 5*.
7. Nguyễn Thị Kim Thanh (2013), *Tính hiệu quả trong phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa*, *Tạp chí Tài chính số 3-2013*.

tiếp theo trang 115

minimal (equal to 0).

Using the proposed method, heads of enterprises and organizations can determine which parameters or their ratios have the greatest impact on effectiveness. It allows them to focus on priority issues and their solving. It is important to establish- due to which, and to what extent can influence the current situation in order to change it.

Dynamic standard makes it possible to justify and evaluate options for the individual strategic decisions in terms of how they affect the level of the mission of the enterprise as a whole by calculating the expected (planned or projected) of integrated performance assessments. ■

References

1. Pogostinskaya N. *Coordination, control, foresight and adaptation in the system strategic management*, Saint-Petersburg, IBI, 2009, 175 p.
2. Pogostinskaya N. *Finance and economic diagnostic: training aids for universities*, Saint-Petersburg, IBI, 2007, 159 p.
3. Pogostinskaya N, Pogostinskiy Y, Kononov N. *Innovation methods of economic analyses in enterprise management*, Saint-Petersburg, 2012, 220-228 p.
4. Pogostinskaya N., Pogostinskiy Y. *Approaches to definition and management of enterprise cost*, Saint-Petersburg, 2011, 113-116 p.